

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHUNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
NGÀNH KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

ban hành kèm quyết định số 2058a/QĐ-ĐHTL ngày 25 tháng 09 năm 2017

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	GENERAL EDUCATION			47									
I.1	Lý luận chính trị	Political Subjects			12									
1	Pháp luật đại cương	Introduction to Law	ITL112	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	2	2								
2	Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin I	Basic Principles of Marxist Leninism I	IDEO111	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	2	2								
3	Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin II	Basic Principles of Marxist Leninism II	IDEO122	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	3		3							
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	IDEO243	TTHCM&ĐLCM ĐCSVN	2			2						
5	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	Vietnam Communist Party's Revolution Line	IDEO234	TTHCM&ĐLCM ĐCSVN	3				3					
I.2	Kỹ năng	Communication Skills			3									
6	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	Communication and Presentation Skills	COPS111	Phát triển kỹ năng	3	3								
I.3	Khoa học tự nhiên và tin học	Natural Science & computer			24									
	Tin học văn phòng	Microsoft Office	MO111	Tin học và kỹ thuật tính toán	3	3								
8	Giải tích hàm một biến	Single Variable Calculus	MATH111	Toán học	3	3								
9	Giải tích hàm nhiều biến	Multivariable Calculus	MATH122	Toán học	3		3							
10	Nhập môn đại số tuyến tính	Introduction to Linear Algebra	MATH232	Toán học	2		2							
11	Hóa đại cương I	General Chemistry I	CHEM112	Hóa học	3		3							
12	Vật lý I	Physics 1	PHYS112	Vật lý	3		3							
13	Vật lý II	Physics 2	PHYS223	Vật lý	3			3						
14	Phương trình vi phân	Differential Equations	MATH243	Toán học	2			2						
15	Nhập môn xác suất thống kê	Introduction to Probability and Statistics	MATH253	Toán học	2			2						
I.4	Tiếng Anh	English			8									
16	Tiếng Anh I	English 1	ENGL111	Tiếng Anh	2	2								
17	Tiếng Anh II	English 2	ENGL122	Tiếng Anh	3		3							
18	Tiếng Anh III	English 3	ENGL233	Tiếng Anh	3			3						
I.5	Giáo dục quốc phòng	National Defence Education			165t	4*								
I.6	Giáo dục thể chất	Physical Education			5	1*	1*	1*	1*	1*				
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	PROFESSIONAL EDUCATION			98									
II.1	Kiến thức cơ sở khối ngành	Foundation Subjects			23									
19	Cơ học cơ sở I	Engineering Mechanics 1	MECH213	Cơ học kỹ thuật	3			3						
20	Đồ họa kỹ thuật I	Technical Graphics 1	DRAW213	Đồ họa kỹ thuật	2			2						
21	Đồ họa kỹ thuật II	Technical Graphics 2	DRAW324	Đồ họa kỹ thuật	2				2					

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
22	Cơ học cơ sở II	Engineering Mechanics 2	MECH224	Cơ học kỹ thuật	3				3					
23	Sức bền vật liệu I	Strength of Materials 1	CE214	Sức bền - Kết cấu	3				3					
24	Trắc địa	Surveying	SURV214	Trắc địa	2				2					
25	Thực tập trắc địa	Practice of Surveying	SURV224	Trắc địa	1				1					
26	Cơ học kết cấu I	Mechanics of Engineering Structures 1	CE315	Sức bền - Kết cấu	3					3				
27	Sức bền vật liệu II	Strength of Materials 2	CE325	Sức bền - Kết cấu	2					2				
28	Cơ học kết cấu II	Mechanics of Engineering Structures 2	CE326	Sức bền - Kết cấu	2						2			
II.2	Kiến thức cơ sở ngành	Core Subjects			22									
29	Địa chất công trình	Engineering Geology	GEOT214	Địa kỹ thuật	2				2					
30	Thực tập địa chất công trình	Practice of Engineering Geology	GEOT224	Địa kỹ thuật	1					1				
31	Cơ học chất lỏng	Fluid Mechanics	FLME214	Thủy lực	3					3				
32	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật công trình	Applied Informatic in CE	AICE417	Kết cấu công trình	2					2				
33	Vật liệu xây dựng	Civil Engineering Materials	CE316	Vật liệu xây dựng	3					3				
34	Phân tích ứng suất	Stress Analysis	CE376	Sức bền - Kết cấu	3						3			
35	Cơ học đất	Soil Mechanics	GEOT325	Địa kỹ thuật	3						3			
36	Nền móng	Foundation Engineering	GEOT317	Địa kỹ thuật	2							2		
37	Đồ án nền móng	Project Of Foundation Engineering	GEOT327	Địa kỹ thuật	1							1		
38	Đánh giá tác động môi trường	Environment Impact Assessment	ENV316	Quản lý môi trường	2							2		
II.3	Kiến thức ngành	Core Area Subjects			11									
39	Kết cấu bê tông cốt thép	Reinforced Concrete Structures	CEI485	Kết cấu công trình	3						3			
40	Thí nghiệm và thiết bị đo trong kỹ thuật dân dụng	Experimentation and Instrumentation in Civil Engineering	CEST418	Sức bền - Kết cấu	2						2			
41	Kết cấu thép	Steel Structures	CEI496	Kết cấu công trình	2							2		
42	Kinh tế xây dựng I	Construction Economics 1	CECON316	Quản lý xây dựng	2							2		
43	Thi công 1	Contruction Technology 1	COTE418	Công nghệ và quản lý xây dựng	2								2	
II.4	Học phần tốt nghiệp	Graduation thesis			7									7
II.5	Kiến thức tự chọn	Selectives			35									
II.5.1	Chuyên ngành Kỹ thuật công trình dân dụng và công nghiệp	Civil Engineering and Industry			35									
II.5.1.1	Kiến thức tự chọn bắt buộc cho chuyên ngành				32					3	2	12	15	

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
5	Nhiệt động học	Thermodynamics	THER225	Công nghệ cơ khí	3							3		
6	Giới thiệu và cơ sở thiết kế công trình thủy	Introduction to Hydraulic Structures Design	CEHS417	Thủy công	2							2		
7	Thiết kế cầu bê tông cốt thép I	Design of Reinforced concrete Bridge 1	CETT428	Công trình giao thông	2							2		
8	Thiết kế cầu thép I	Design of Steel Bridge 1	CETT448	Công trình giao thông	2							2		
9	Công nghệ xử lý nền móng	Foundation Treatment Technology	CET437	Công nghệ và quản lý xây dựng	2							2		
10	Kết cấu nhà nhiều tầng	Multistory Building Structure	CEST448	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2								2	
11	Nền móng và tầng hầm nhà nhiều tầng	Foundation of Multistory Building	GEOT422	Địa kỹ thuật	2								2	
12	Công nghệ xây dựng nhà nhiều tầng	High rise Building Construction Technology	TCT418	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2								2	
13	Tổ chức và quản lý xây dựng	Organization and Management of Construction	CET438	Công nghệ và quản lý xây dựng	2								2	
14	Cấp thoát nước bên trong công trình	Water Supply and Sewerage of Buildings	WSSB417	Cấp thoát nước	3								3	
15	Thiết kế đường đô thị	Design of Urban Road	CETT457	Công trình giao thông	2								2	
16	Phân tích rủi ro	Risk Analysis	RIA417	Kỹ thuật sông và quản lý thiên tai	2								2	
17	Tin học ứng dụng trong địa kỹ thuật	Apply Informatic in Geology Engeneering	AICE437	Địa kỹ thuật	2								2	
18	Thiết kế công trình ngầm	Design of Underground Structures	GEOT428	Địa kỹ thuật	2								2	
	Vật liệu ứng dụng cho xây dựng dân dụng và công nghiệp	Construction Materials for Civil Engineering	CMCE417	Vật liệu xây dựng	2								2	
	Sửa chữa và bảo trì công trình	Repair and building maintenance	CEST488	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2								2	
	Tổng cộng (I + II)	Total			145	15	17	17	16	17	15	21	20	7
II.5.3	Chuyên ngành Địa kỹ thuật và công trình ngầm	Geotechnical Engineering and Undergroud Structrure			35									
II.5.3.1	Kiến thức tự chọn bắt buộc cho chuyên ngành				21					3	7	2	9	
1	Thủy lực công trình	Hydraulics Engineering	HYDR325	Thủy lực	3					3				
2	Thủy văn công trình	Engineering Hydrology	HYDR346	Thủy văn và tài nguyên nước	3						3			
3	Cơ học đá	Rock Mechanics	GEOT327	Địa kỹ thuật	2						2			
4	Khảo sát địa kỹ thuật	Geology Engineering Investigation	GEOT421	Địa kỹ thuật	2						2			

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	HK9
16	Tin học ứng dụng trong địa kỹ thuật	Apply Informatic in Geology Engeneering	AICE437	Địa kỹ thuật	2								2	
	Tổ chức và quản lý xây dựng	Organization and Management of Construction	CET438	Công nghệ và quản lý xây dựng	2								2	
	Thi công công trình ngầm	Construction Technology of Underground Engineering	CET487	Công nghệ và quản lý xây dựng	2								2	
	Tổng cộng (I + II)	Total			145	15	17	17	16	17	20	18	18	7